

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM

Đỗ Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Thùy Dung*
Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Thị trường vốn tín dụng ngân hàng có vai trò tiên quyết cho sự phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập. Bên cạnh những mặt tích cực thì thị trường vốn tín dụng ngân hàng cũng tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ, thách thức. Nghiên cứu này phản ánh thực trạng phát triển thị trường tín dụng ngân hàng ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2013-2018 thông qua phương pháp thống kê, so sánh các chỉ tiêu phản ánh thực trạng thị trường vốn tín dụng ở Việt Nam. Trên cơ sở những hạn chế chỉ ra, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát triển thị trường tín dụng ngân hàng ở Việt Nam: (1) Tái cơ cấu hoạt động cho vay; (2) Hệ thống ngân hàng phải tập trung vừa thực hiện xử lý nợ xấu một cách quyết liệt, vừa cung ứng vốn tín dụng một cách hợp lý; (3) Giảm tỷ lệ cho vay từ tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế, phát huy vai trò của các thị trường vốn khác; (4) Cơ cấu lại sản phẩm tiền gửi; (5) Đẩy mạnh tái cơ cấu và cổ phần hóa khu vực doanh nghiệp nhà nước; (6) Cải thiện môi trường kinh doanh.

Từ khóa: *Tín dụng ngân hàng; thị trường; lãi suất; dư nợ tín dụng; cơ cấu tín dụng.*

Ngày nhận bài: 21/8/2019; Ngày hoàn thiện: 27/9/2019; Ngày đăng: 30/9/2019

SOLUTIONS TO DEVELOP THE BANKING CREDIT MARKET IN VIET NAM

Do Thi Thuy Hang, Nguyen Thi Thuy Dung*
Vietnam National University of Forestry

ABSTRACT

The bank credit capital market has a prerequisite role for the development of the economy in the integration period. Besides the positive sides, the bank credit capital market also has many potential risks and challenges. This study reflects the development of the banking credit market in Vietnam from 2013 to 2018 through statistical methods and comparing methods indicators reflecting the current situation of credit capital market in Vietnam. Based on the limitations indicated, the study proposed a number of solutions to develop the banking credit market in Vietnam: (1) Restructuring lending activities; (2) The banking system must focus on both resolving bad debts and providing credit capital reasonably; (3) Reducing the lending rate from bank credit to the economy, promoting the role of other capital markets; (4) Restructuring deposit products; (5) Promote restructuring and equitization of state-owned enterprises; (6) Improve the business environment.

Keywords: *Banking credit; market; interest; credit balance; credit structure.*

Received: 21/8/2019; Revised: 27/9/2019; Published: 30/9/2019

* Corresponding author. Email: thuydung1688@gmail.com

1. Mở đầu

Trong nền kinh tế thị trường, để phát triển kinh tế nhanh, mạnh và bền vững, phải có thị trường vốn phát triển, trong đó, vốn tín dụng ngân hàng đóng vai trò chi phối trên thị trường vốn.

Vai trò của thị trường vốn đối với nền kinh tế được thể hiện mạnh mẽ nhất thông qua việc nhà nước có thể thu hút và kiểm soát vốn đầu tư nước ngoài; kiểm soát và đánh giá được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tạo tính thanh khoản cho các công cụ tài chính khi các nhà đầu tư có nhu cầu.

Sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã quan tâm đến việc tái cấu trúc thị trường tài chính nói chung và thị trường vốn nói riêng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Các chủ thể tham gia thị trường cũng được cải thiện về năng lực tài chính, quy mô, quản trị rủi ro, để từng bước tham gia vào chuỗi kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, phát triển thị trường vốn tín dụng ngân hàng dễ nảy sinh những hành vi lừa đảo, giao dịch nội gián, thị trường vốn ngầm... Biểu hiện dễ nhận thấy nhất là nợ xấu, hàng tồn kho không được giải quyết rất ráo, trong khi giá vốn rất cao, lãi suất tín dụng tăng, nên tín dụng cấp cho nền kinh tế giảm, hệ số giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng kinh tế giảm đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và công ăn việc làm của người lao động. Do đó, cần nhận thức rõ và có chính sách và biện pháp phù hợp để thị trường vốn nói chung và thị trường vốn tín dụng ngân hàng nói riêng luôn phát triển ổn định, an toàn, lành mạnh, phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước [1].

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng phát triển thị trường vốn tín dụng ngân hàng ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018.
- Một số giải pháp phát triển thị trường tín dụng ngân hàng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp được thu

thập từ các Báo cáo phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ về tín dụng ngân hàng ở Việt Nam, số liệu công bố trên website của Tổng cục thống kê, của Ngân hàng nhà nước qua các năm 2013-2018.

2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp để đưa ra kết quả cho đối tượng phân tích như sau:

+ Phương pháp thống kê kinh tế: Thống kê tỷ lệ vốn tín dụng cho vay từ 2013-2018

+ Phương pháp so sánh, đối chiếu: So sánh dư nợ tín dụng, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, cơ cấu tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng hoạt động của thị trường tín dụng ngân hàng ở Việt Nam

3.1.1. Mức dư nợ tín dụng và tăng trưởng tín dụng ngân hàng

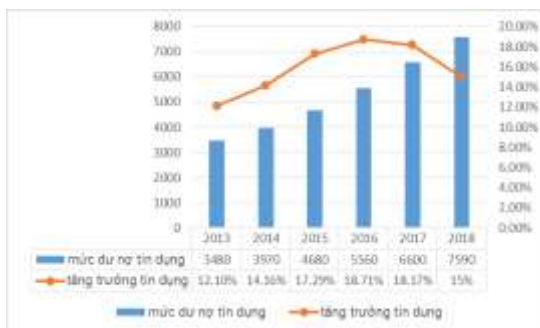
Trong khoảng thời gian dài, tốc độ tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam gấp 4 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Sự tăng trưởng này cùng với những bất ổn nội tại đã khiến Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính trong giai đoạn 2010-2013, cho đến nay vẫn còn kéo theo những hệ quả như: tăng trưởng tín dụng thấp, vốn đầu tư xã hội suy giảm, sức cầu kiệt quệ, rủi ro cho nền kinh tế vẫn luôn hiện hữu. Giai đoạn tăng trưởng tín dụng thấp gần đây nhất là vào năm 2013 và 2014. Trong giai đoạn 2013 và 2014, Ngân hàng Nhà nước định hướng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng chỉ khoảng 12 - 14%. Chỉ tiêu này tăng ở các năm 2015-2017, tuy nhiên, đến năm 2018, tăng trưởng tín dụng trở lại vùng thấp này, nhưng các tương quan và so sánh lại khác biệt, và điều này tạo nên hiện tượng.

Năm 2013 và 2014, tín dụng tăng trưởng thấp và tăng trưởng GDP cũng ở mức thấp (lần lượt 5,42% và 5,98%), sức khỏe của hệ thống ngân hàng bất ổn, áp lực tái cơ cấu đè nặng và nợ xấu nổi lên nóng bỏng. Còn năm 2018, do ảnh hưởng từ chính sách thắt chặt tín dụng đã tác động mạnh đến tăng trưởng tín dụng, đạt mức thấp nhất từ 2015 trở lại đây. Tuy nhiên, GDP lại có triển vọng đạt mức cao, dự kiến vượt mục tiêu 6,7% do sức khỏe hệ thống đã cải thiện lên nhiều. Điều này phản ánh mức

độ kiểm soát chặt chẽ hơn của Ngân hàng Nhà nước, cũng như gắn với mẫu số tổng dư nợ và các cân đối an toàn, kể cả mức độ đòn bẩy so với GDP đến nay đã khác.

Mặt khác, năm 2018, với mức tăng trưởng cho vay thấp hơn, phần lớn các ngân hàng thương mại lại đang tạo được mức độ tăng trưởng lợi nhuận lớn hơn nhiều so với những năm có tín dụng tăng trưởng cao trước đây. Tổng lợi nhuận trước thuế của 17 ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán đạt 85.143 tỷ đồng (tăng 31% so với năm trước). Kết quả đạt được ngoài đến từ tăng trưởng tín dụng, còn nhờ vào sự tích cực trong công tác quản lý và gia tăng hiệu quả công việc, giúp giảm chi phí. Nhờ lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ, các ngân hàng cũng đã mạnh dạn hơn trong việc trích lập và xử lý nợ xấu bằng nguồn dự phòng nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu nội bảng. Điều này phản ánh chất lượng hoạt động của các ngân hàng nói chung đã cải thiện, cũng như gánh nặng nợ xấu đã giảm đáng kể so với giai đoạn trước, phản ánh xu hướng gia tăng đóng góp các nguồn thu ngoài tín dụng, xu hướng dịch chuyển cơ cấu tài sản sang các phân khúc sinh lời cao hơn.

Ở cân đối vĩ mô, tăng trưởng tín dụng 2018 không còn thấy sự sốt ruột, yêu cầu thúc đẩy trong các phân tích, chỉ đạo điều hành nói chung... để góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP như từng thấy tại nhiều thời điểm những năm gần đây. Nói cách khác, tăng trưởng tín dụng và thực thi mở rộng tín dụng những năm gần đây cho thấy có tính độc lập cao hơn trong điều hành và triển khai của chính sách tiền tệ.



Hình 1. Mức dư nợ tín dụng và tăng trưởng tín dụng 2013-2018
(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và báo cáo ngành ngân hàng qua các năm)

Với những giải pháp của Ngân hàng Nhà nước như tái cấu trúc toàn bộ hệ thống ngân hàng, ban hành các thông tư 36/2014/TT-NHNN, thông tư 06/2016/TT-NHNN... đã đưa ra các điều khoản thắt chặt các tỷ lệ cho vay và nâng hệ số rủi ro đối với khoản vay kinh doanh bất động sản... và các chính sách vĩ mô của Chính phủ đối với toàn bộ nền kinh tế. Từ năm 2016 tín dụng đã có những bước khởi sắc ngay từ đầu năm; cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng, tập trung chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, và kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản.

Cung ứng vốn của thị trường tài chính chuyển biến tích cực theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực ngân hàng và gia tăng vai trò của thị trường vốn trong việc huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế. Với mức cung ứng vốn cho nền kinh tế từ hệ thống tài chính tính đến cuối năm 2017 ước khoảng 198% GDP, tăng 28,6% so với cuối năm 2016. Trong đó, vốn từ hệ thống các tổ chức tín dụng tăng 18,1%; vốn từ thị trường vốn tăng 66,4% so với cuối năm 2016. Năm 2018, vốn cung ứng cho nền kinh tế từ hệ thống ngân hàng thấp hơn năm 2017, tăng trưởng tín dụng ở mức 14-15% nhưng hiệu quả và chất lượng hơn khi hệ số thâm dụng tín dụng giảm từ mức 1,94 xuống còn 1,75 lần trong năm 2018. Tín dụng chậm lại là yếu tố tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế [2].

3.1.2. Cơ cấu tín dụng theo ngành

Xét theo các ngành kinh tế, cơ cấu tín dụng ngân hàng đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng vốn cho phát triển những ngành, những lĩnh vực tạo tăng trưởng cho nền kinh tế, trong đó lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được ngành ngân hàng xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên đầu tư vốn.

Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 17,4% trong GDP, nhưng ngành nông nghiệp thu hút trên 50% lực lượng lao động cả nước; kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản năm 2015 đạt 30,45 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 18,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Với quan điểm nông nghiệp là ngành kinh tế giúp ổn định

chính trị và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, hàng loạt chính sách đã được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành nhằm tiếp sức cho ngành nông nghiệp và doanh nghiệp nông nghiệp phát triển bền vững như: quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tối đa 7%/năm; giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với TCTD có dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn chiếm trên 40% tổng dư nợ cho vay của TCTD; ban hành nghị định 116/NĐ-CP của chính phủ về chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; thông tư 25/2018/TT-NHNN về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với chính quyền địa phương triển khai Chương trình kết nối giữa ngân hàng - doanh nghiệp.

Năm 2014 dư nợ tín dụng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 416.769 tỷ đồng, tăng 13,83% so với tháng 12/2013. Dư nợ đối với ngành công nghiệp và xây dựng là 1,39 triệu tỷ đồng, tăng 6,13% so với tháng 12/2013. Dư nợ tín dụng hoạt động thương mại, vận tải và viễn thông là 868.175 tỷ đồng, tăng 8,68% so với tháng 12/2013. Với tín dụng thương mại là 737.308 tỷ đồng và với vận tải, viễn thông là 130.867 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng cho các hoạt động dịch vụ khác là hơn 1,29 triệu tỷ đồng, tăng 29,22% so với tháng 12/2013.

Đến cuối tháng 12/2015, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn tăng 13,32% so với 31/12/2014. Dư nợ cho vay đối với 4 lĩnh vực ưu tiên còn lại tính đến tháng 11/2015, với cho vay lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 43,07%; cho vay lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển tăng 9,89% và DN nhỏ và vừa tăng 7,56%; cho vay lĩnh vực xuất khẩu giảm 3,43% so với cuối năm 2014.

Năm 2017, tín dụng nông nghiệp nông thôn tăng khoảng 17,6%, tín dụng lĩnh vực công nghiệp tăng 17,75%, xây dựng tăng 19%, tín dụng lĩnh vực thương mại và dịch vụ tăng 18,1% so với cuối năm 2016.

Tính đến tháng 10/2018, dư nợ tín dụng nông thôn đạt 1.648.360 tỷ đồng (đã bao gồm cả dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của ngân hàng chính sách xã hội gần 172 tỷ đồng), tăng

12% so với cuối năm 2017 và chiếm tỷ trọng khoảng 23,9% dư nợ tín dụng nền kinh tế.

Ngoài lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, chính sách tín dụng của NHNN đã hướng rất mạnh vào lĩnh vực xuất khẩu, cho vay công nghiệp phụ trợ nhằm hỗ trợ mạnh cho thu hút doanh nghiệp lớn từ FDI, ... 4 lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp nông thôn, xuất nhập khẩu, công nghiệp, hỗ trợ DN nhỏ và vừa có mức trần lãi suất ưu tiên thấp [3].

3.1.3. Cơ cấu tín dụng theo thời hạn tín dụng

Cùng với những thay đổi chính sách của NHNN, cơ cấu vốn tín dụng ngân hàng theo thời hạn tín dụng cũng được điều chỉnh theo hướng nới rộng tín dụng trung và dài hạn. Mục đích là khuyến khích các ngân hàng cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên để DN, cá nhân đầu tư mở rộng kinh doanh. Các quy định về giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ban hành đã điều chỉnh các tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để vay trung hạn và dài hạn.

Theo đó, đến hết năm 2018, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 45%, tổ chức tín dụng phi ngân hàng là 90%. So với tỷ lệ 30% đến 60% trong năm 2014 thì tỷ lệ này tăng đã góp phần tăng thêm lượng cung tiền cho nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho các ngân hàng trong việc thực hiện quy định. Đây là một tiền đề để mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ổn định hoặc giảm đi nếu các nguồn vốn cho vay ngắn hạn lãi suất thấp (vay liên ngân hàng, hoạt động bơm tiền của NHNN qua thị trường mở và tái chiết khấu) tiếp tục tăng lên theo hướng mở rộng cung tiền của NHNN.

Trong giai đoạn hiện nay, nguồn vốn của các ngân hàng chủ yếu là từ tiền gửi của dân cư và các tổ chức kinh tế, chủ yếu là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ngắn hạn. Tỷ trọng các khoản huy động trung và dài hạn chỉ chiếm khoảng 16% tổng vốn huy động. Bởi vậy, các ngân hàng phải sử dụng khoảng 30%-35% nguồn vốn ngắn hạn cho các khoản

vay trung và dài hạn. Tuy nhiên do một phần các khoản huy động ngắn hạn thường được tái gia hạn nên ngân hàng vẫn đảm bảo tính thanh khoản. Mặc dù vậy, rủi ro cho các ngân hàng vẫn là rất lớn.

Theo bảng 1, chia theo loại hình, tỷ trọng các khoản vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn lớn chủ yếu vẫn tập trung ở các ngân hàng trong nước, còn các ngân hàng liên doanh nước ngoài tỷ lệ này âm. Nghĩa là rủi ro cho các NHTM trong nước vẫn lớn hơn so với các ngân hàng nước ngoài.

Bảng 1. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn
Đơn vị tính: %

Loại hình NH/Năm	2014	2015	2016	2017	5/2018
1. NH trong nước					
- NHTM nhà nước	24,56	33,36	38,04	33,44	30,23
- NHTM cổ phần	20,60	36,90	39,93	34,47	31,60
2. NHLĐ nước ngoài	-	-	-	-	-
3. Toàn hệ thống	19,42	31	34,51	30,65	27,67

(Nguồn: NHNN và tổng hợp của tác giả)

Giải pháp được các ngân hàng sử dụng hiện nay để làm tăng tính thanh khoản và đáp ứng điều kiện quy định của NHNN là phát hành trái phiếu để huy động vốn trung và dài hạn. Tuy nhiên, biện pháp này chỉ mang tính tình thế và nếu các ngân hàng không tính toán tốt sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận trong tương lai khi lượng lớn trái phiếu đáo hạn, bởi lãi suất huy động vốn trung và dài hạn thường cao.[3]

3.1.4. Biến động lãi suất tín dụng ngân hàng

Trong giai đoạn 2013-2014, mặt bằng lãi suất đã liên tục giảm dần theo định hướng của NHNN. Cùng với đó, các chỉ số kinh tế vĩ mô như GDP và lạm phát đều khởi sắc hơn, tạo đà cho các ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ năm 2015 đến nay, mặt bằng lãi suất được duy trì tương đối ổn định theo chiều hướng giảm nhẹ lãi suất VNĐ và tiếp tục giảm lãi suất cho vay USD để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và chống đô la hóa.

Năm 2013, lãi suất cho vay VNĐ cũng được điều chỉnh giảm thêm 3-4%/năm để hỗ trợ khách hàng. Đến cuối năm 2013, lãi suất cho vay phổ biến trong khoảng 8-11,5%/năm kỳ hạn ngắn và 11,5-13%/năm trung dài hạn. Trong đó, các lĩnh vực ưu tiên lần lượt là 8-9%/năm và 11-12%/năm; các lĩnh vực khác là

9-11%/năm và 11,5-13%/năm. Đặc biệt, một số doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, phương án, dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả đã được vay với mức lãi suất chỉ từ 7-7,5%/năm.

Năm 2014, lãi suất huy động và cho vay VNĐ tiếp tục giảm để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tăng trưởng tín dụng. So với năm 2013, lãi suất cho vay VNĐ giảm từ 2,5% đối với kỳ hạn ngắn, và từ 2-3% đối với trung dài hạn. Tại thời điểm cuối năm, lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 7%/năm đối với ngắn hạn, 9-10%/năm đối với trung và dài hạn. Còn với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường, lãi suất ở mức 7-9%/năm đối với ngắn hạn, 9,5-11%/năm đối với trung và dài hạn.

Từ năm 2016 đến nay, mặt bằng lãi suất cho vay VNĐ khá ổn định. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên giữ nguyên so với năm 2014, ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn và 9-10%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường giảm nhẹ khoảng 0,2%/năm, xuống mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn, và 9,3- 11%/năm đối với trung và dài hạn. Đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay có thể từ 4-5%/năm.

Đối với nhóm NHTM, áp lực về việc điều chỉnh lãi suất tỷ lệ nghịch với quy mô của ngân hàng. Ngân hàng nhỏ có mạng lưới và tệp khách hàng hẹp, uy tín kém hơn và không có lợi thế kinh tế theo quy mô như ngân hàng lớn. Vì vậy, các ngân hàng nhỏ phải huy động với giá cao hơn và nhạy cảm hơn đối với những thay đổi về lãi suất. Khi có các áp lực tăng lãi suất, các ngân hàng nhỏ sẽ chịu áp lực tăng trước các ngân hàng cỡ lớn.

3.1.5. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng (TCTD). Một ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao chứng tỏ chất lượng tín dụng của ngân hàng là rất thấp. Trước năm 2015, rất khó để ước tính được khối lượng nợ xấu từ các ngân hàng do các ngân hàng Việt Nam không tuân thủ các nguyên tắc quốc tế khi phân loại nợ. Tỷ lệ nợ xấu các năm từ báo cáo ngân hàng được thừa nhận là thấp hơn nhiều so với con số thực tế.

Công ty quản lý tài sản Việt Nam được thành lập nhưng hiệu quả của các biện pháp được sử dụng để xử lý nợ xấu còn chưa phù hợp. Trước tình hình đó, NHNN đã ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của TCTD, đã làm minh bạch hóa đối với hoạt động tín dụng của các ngân hàng.

Từ tháng 3/2015, số liệu nợ xấu phản ánh chính xác hơn về chất lượng tín dụng của các TCTD, không còn khác biệt nhiều giữa số liệu TCTD báo cáo và số liệu giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, do hầu hết các TCTD đã thực hiện tham chiếu nợ theo CIC, nhưng về bản chất, nợ xấu đang có xu hướng giảm đi khi so sánh với tỷ lệ nợ xấu theo giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (theo kết quả phân loại nợ lại từ thông tin của CIC).

Năm 2016 theo dữ liệu do NHNN cung cấp, nợ xấu năm 2016 được giữ ổn định ở mức 2,46%. Từ đầu năm 2016 đến cuối năm, VAMC đã thực hiện mua 839 khoản nợ, với tổng dư nợ gốc là 23.283 tỷ đồng, giá mua nợ là 22.483 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm là do các TCTD đã tập trung các nguồn lực để thu hồi nợ, thông qua đẩy mạnh dự phòng, trích lập rủi ro, bán nợ xấu và bán tài sản.

Theo thống kê tại 14 ngân hàng gồm: VPBank; BIDV; VietinBank; Sacombank; Vietcombank; HDBank; MBBank; ACB; Techcombank; LienVietPostBank; Eximbank; VIB; TPBank; NCB cho thấy, đến cuối năm 2017, tổng nợ xấu của các ngân hàng này là hơn 62,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,55% so với đầu năm; tỷ lệ nợ xấu trung bình của 14 ngân hàng này giảm từ 1,93% đầu năm xuống còn 1,64% vào cuối năm 2017. Trong đó, 8/14 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu giảm như: Sacombank (giảm từ 6,91% còn 4,16%); Eximbank (giảm từ 2,95% còn 2,27%); Vietcombank (giảm từ 1,5% còn 1,14%);... Những ngân hàng còn lại, một số có tỷ lệ nợ xấu tăng lên nhưng không quá cao như HDBank tăng 0,06% lên 1,52%; Techcombank tăng 0,03% lên 1,61%,...

Như vậy, chất lượng tín dụng năm 2017 đã được cải thiện đáng kể, nợ xấu trên tổng dư

nợ giảm ở nhiều ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD cuối năm 2017 (bao gồm cả các khoản nợ tiềm ẩn, nợ đã bán cho VAMC nhưng chưa xử lý...) khoảng 9,5%, giảm mạnh so với mức 11,9% cuối năm 2016, chủ yếu do các khoản nợ xấu tiềm ẩn trong nợ cơ cấu lại, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản phải thu bên ngoài khó thu hồi giảm.

Năm 2018, các ngân hàng thương mại đẩy nhanh tiến độ giải quyết nợ tồn đọng cũng như dứt điểm nợ xấu từ công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam – VAMC. Theo thống kê, nhóm ngân hàng niêm yết, tỷ lệ nợ xấu đã tăng dần từ đầu năm đến cuối quý 3 nhưng đã giảm trở lại vào quý cuối năm, đạt mức 1,63%. Nhờ lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ, các ngân hàng đã mạnh dạn hơn trong việc trích lập và xử lý nợ xấu bằng nguồn dự phòng nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu nội bảng. Nợ nhóm 2 cũng suy giảm so với đầu năm và giảm áp lực trích lập trong năm 2019. Đối với nợ tồn đọng tại VAMC, hiện tại đã có 6/10 ngân hàng tham gia thí điểm đề án Basel 2 đã sạch nợ, phần lớn được xử lý bằng quỹ dự phòng. Mặc dù vậy, hoạt động xử lý nợ vẫn chưa thực sự sôi nổi do thiếu vắng thị trường mua bán nợ.

3.1.6. Tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động

Trong hoạt động ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động (LDR) là một chỉ báo kỹ thuật đánh giá tình hình thanh khoản, tỷ lệ này càng cao càng đáng lo ngại.

Nhiều năm qua, LDR của khối NHTM trong nước (NHHTX, NHTM nhà nước và NHTMCP) luôn duy trì ở mức cao, điều này cho thấy sự khó khăn trong việc huy động vốn và tính an toàn trong hệ thống ngân hàng trong nước còn thấp. Ngược lại, ở các ngân hàng liên doanh và NH nước ngoài tỷ lệ này thấp hơn. Theo mục tiêu của đề án tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động của khối NHTM nhà nước về tối đa 90%. Tuy nhiên cho đến nay mục tiêu này vẫn chưa đạt được.

Năm 2017, LDR trên toàn hệ thống tăng lên mức 90,23% mặc dù có sự hỗ trợ từ phía NHNN, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh hơn tốc độ huy động vốn của các ngân hàng nên tỷ lệ này vẫn tăng ở mức cao. Do hiện nay hệ thống ngân hàng đang phải huy động vốn để cung ứng tới gần 70% nhu

cầu vốn trong nền kinh tế; mặt khác hệ thống ngân hàng phải huy động vốn để đáp ứng tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay dài hạn theo Thông tư 06/2016/TT-NHNN, sự khó khăn trong việc thu hút vốn cộng với gánh nặng cung ứng vốn cho nền kinh tế làm gia tăng sự chênh lệch vốn vay và vốn huy động của hệ thống ngân hàng.

3.2. Đánh giá thực trạng phát triển thị trường tín dụng ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Ưu điểm

Nhìn chung trong thời gian vừa qua, cùng với những chuyển biến của thị trường tài chính Việt Nam, thị trường tín dụng thay đổi về cơ bản là tốt. Điều đó được thể hiện: thị trường đã giải quyết cơ bản vấn đề nợ xấu, tín dụng đã chảy vào sản xuất kinh doanh và những lĩnh vực tạo tăng trưởng. Dòng vốn huy động ngắn hạn của hệ thống ngân hàng để cho vay trung dài hạn đã được giảm xuống. Những điều chỉnh chính sách như thời gian qua phù hợp với sự phát triển của thị trường vốn.

Xét về danh mục tín dụng đối với nền kinh tế và danh mục đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu DN của hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể thấy, điểm nổi bật nhất là tổng dư nợ cho vay và đầu tư đối với nền kinh tế luôn duy trì được tỷ trọng cho sản xuất kinh doanh chiếm trên 92,6%; đầu tư cho sản phẩm tài chính 7,4%. Tín dụng cho nền kinh tế tuy tăng trưởng chậm lại, song đây là sự điều chỉnh cần thiết cho quá trình diễn ra tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, một trong ba trụ cột của tái cấu trúc nền kinh tế.

Sau một thời gian dài tăng trưởng cao bình quân trên 30% về dư nợ cho vay đối với nền kinh tế, trên danh mục tín dụng đã xuất hiện việc tăng trưởng nóng vào khu vực bất động sản, chứng khoán cần phải điều chỉnh. NHNN đã điều chỉnh một cách tích cực thể hiện qua các định hướng chính sách rất rõ: kiểm soát chặt chẽ, giảm cho vay vào lĩnh vực bất động sản và chứng khoán, tỷ trọng này đã giảm về mức khoảng 7%; có khung chính sách tín dụng đặc thù cho ngành lĩnh vực có tầm chiến lược và quan trọng của đất nước như cho vay sản xuất lúa gạo, thủy sản, chăn nuôi gia súc, nhà ở cho người nghèo góp phần tăng trưởng kinh tế nông nghiệp và bảo đảm an sinh xã hội nhiều năm qua [4].

3.2.2. Nhược điểm

Trong những năm vừa qua, mặc dù tăng trưởng tín dụng thấp và mang tính ổn định, tuy nhiên, việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các DN vẫn còn nhiều khó khăn, rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng và tỷ lệ nợ xấu vẫn còn ở mức khá cao. Mặt khác, những rủi ro từ môi trường kinh tế vĩ mô còn chưa thật ổn định, lạm phát có nguy cơ bùng phát trở lại, môi trường pháp lý chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh giúp cho TCTD xử lý nhanh nợ xấu; Hay những rủi ro lớn cho hoạt động tín dụng như hệ số vay nợ của doanh nghiệp trong nước ở ngưỡng khá cao, tính minh mạch thông tin, xếp hạng DN chưa theo thông lệ. Tiếp đến là rủi ro lãi suất, rủi ro tác nghiệp luôn là những thách thức nội tại lớn nhất cần vượt qua của TCTD.

Tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thấp, đặc biệt là khu vực DN trong nước, dẫn đến việc làm và thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng. Người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu tiết kiệm, DN ứ đọng hàng hóa tồn kho dẫn đến giảm nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất. Về phía các tổ chức tín dụng, do không thể giảm được mặt bằng lãi suất cho vay và nhiều điều kiện vay vốn nên không thể cấp vốn được cho nhiều DN. Hệ quả là những DN này buộc phải đóng cửa hoặc cắt giảm tiền lương và nhân công.

Cơ cấu vốn cho vay của ngân hàng chưa thật hợp lý, hiện nay có khoảng trên 90% tỷ trọng vốn của ngân hàng là nguồn vốn ngắn hạn. Điều này gây khó khăn cho các NHTM trong việc quản trị nguồn vốn, khó bảo đảm cân đối kỳ hạn. Kỳ hạn huy động vốn bình quân có xu hướng rút ngắn trong khi kỳ hạn cho vay bình quân dài, tạo nguy cơ rủi ro kỳ hạn và lãi suất. Huy động vốn trung và dài hạn không đủ để tài trợ cho các hoạt động tín dụng trung và dài hạn. Điều này dẫn tới việc các ngân hàng buộc phải chuyển một phần vốn ngắn hạn sang để đáp ứng cho nhu cầu dài hạn. Việc mất cân đối kỳ hạn vốn của ngân hàng hiện nay là một trong những nguyên nhân khiến nhiều ngân hàng không thể đáp ứng nhu cầu vay vốn của DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, hoặc đối với một số ngân hàng lớn thì tình trạng này cũng khiến họ gặp khó khăn cho việc tài trợ các dự án mang tầm cỡ quốc gia [5].

3.3. Giải pháp phát triển thị trường tín dụng ngân hàng ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, để giảm rủi ro trong hoạt động cho vay, cần tái cơ cấu hoạt động cho vay, tăng cường cho vay đối với những lĩnh vực ưu tiên, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, duy trì thực hiện chính sách tín dụng với 4 lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp phụ trợ, xuất nhập khẩu và DN nhỏ và vừa để tạo thế ổn định có tính chiến lược của nền kinh tế, song chính sách tín dụng của NHNN đang cần sự phối hợp đồng bộ từ chính sách quy hoạch, xúc tiến thương mại, ưu đãi về thuế, sự tự tái cấu trúc về tổ chức và kinh doanh của chính cộng đồng doanh nghiệp và người dân... để tạo ra sự đột phá thực sự trong phát triển kinh tế theo 1 hoặc 2 ngành chủ lực của Việt Nam và ở vùng có lợi thế so sánh mới có thể góp phần gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng phải tập trung vừa thực hiện xử lý nợ xấu một cách quyết liệt, vừa cung ứng vốn tín dụng một cách hợp lý nhằm điều chỉnh cơ cấu tín dụng thể hiện ở danh mục cho vay với các ngành nghề, theo khách hàng, hay đồng tiền cho vay, đối với nền kinh tế theo đúng định hướng của NHNN nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, dư nợ tín dụng cần tập trung cho khu vực kinh tế thực. Xử lý nợ xấu của nền kinh tế cần được đẩy mạnh hơn nữa bằng việc các tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp cụ thể như: Đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp; tăng cường trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu; Tiếp tục cơ cấu lại nợ; Tiếp tục hỗ trợ vốn để khách hàng khắc phục khó khăn và phục hồi; bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý tài sản bảo đảm; thu nợ và xử lý tài sản bảo đảm; thực hiện hoán đổi nợ thành vốn; bán nợ xấu cho công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) thuộc Bộ tài chính, phát huy hơn nữa hiệu quả hoạt động và vai trò của công ty Quản lý tài sản Việt Nam (VAMC); kiểm soát chặt chẽ và giảm chi phí hoạt động; hạn chế nợ xấu phát sinh trong tương lai [6].

Thứ ba, cơ cấu lại nguồn vốn cho vay đối với Doanh nghiệp theo hướng siết chặt tín dụng trung và dài hạn, giảm tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. Điều này một mặt giảm thiểu rủi ro kỳ hạn và lãi suất, mặt khác buộc các doanh nghiệp khi cần vốn trung

và dài hạn phải đẩy mạnh phát hành trái phiếu huy động vốn, tăng cường khả năng huy động vốn trong xã hội, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn từ ngân hàng, phát huy được vai trò của các thị trường vốn khác và tăng tính thanh khoản cho ngân hàng cũng như tăng khả năng cung ứng vốn dài hạn cho thị trường.

Thứ tư, các TCTD ngân hàng cần khẩn trương cơ cấu lại sản phẩm tiền gửi theo hướng tăng mạnh tỷ trọng huy động vốn trung dài hạn để cải thiện thanh khoản, giảm chi phí bù thanh khoản để giảm lãi suất cho vay, tăng khả năng cạnh tranh theo đúng nghĩa đáp ứng tín dụng trọn gói với giá hợp lý nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và duy trì lạm phát ở mức thấp, qua đó giúp khu vực doanh nghiệp mở rộng năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, quay trở lại ngân hàng để vay tín dụng.

Thứ năm, khu vực DN nhà nước hoạt động kém hiệu quả nhưng lại chiếm tỉ trọng tín dụng lớn nhất trong nền kinh tế được xem là cội nguồn cản trở sự phát triển năng động của toàn bộ nền kinh tế. Đẩy mạnh tái cơ cấu và cổ phần hóa khu vực DN nhà nước chính là chìa khóa cho sự thành công của chính sách tín dụng.

Thứ sáu, cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư của cả trong lẫn ngoài nước là giải pháp ít tốn kém nhất nhưng hứa hẹn đem lại nhiều tác dụng hơn cả. Song hành với việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như vừa qua, Chính phủ cũng nên cắt giảm các loại lệ phí và các thủ tục liên quan đến nộp thuế, phí và lệ phí [7].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vụ tài chính ngân hàng và các tổ chức tài chính, "Tổng quan về thị trường tài chính Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí tài chính*, S. 7, Hà Nội, 2014.
- [2]. Chính phủ, "Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế xã hội" các năm 2013; 2014; 2015; 2016; 2017; 2018.
- [3]. Trần Thu Hằng, "Báo cáo ngành ngân hàng 2017", VCBS, 2016.
- [4]. www.sbv.gov.vn.
- [5]. thoibaonganhang.vn.
- [6]. <http://nfsc.gov.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/muc-tieu-tang-truong-tin-dung-14-lieu-co-thap/>.
- [7]. https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tlnxttdntd?_afriLoop=22664785715121095#%40%3F_afriLoop%3D22664785715121095%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D4d985qi48_482.